TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CAO BẰNG** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 26/8/2020
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG - TỈNH CAO BẰNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hòa

2. Bà Vũ Kim Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Mã Thị Hoàng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng tham gia phiên toà: Bà Cao Bằng Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2020 về tranh chấp: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2020/QĐXX - ST ngày 07 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Hứa Thị T - sinh năm 1982

Nơi đăng ký HKTT: Tổ M, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Chỗ ở hiện nay: Tổ M, phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; "Có mặt tại phiên tòa".

Bị đơn: Bùi Trung T - sinh năm 1982;

Nơi đăng ký HKTT: Tổ M, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Chỗ ở hiện nay: Tổ M, phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; "Vắng mặt, không có lý do".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn ngày 26 tháng 3 năm 2020; Bản tự khai ngày 03 tháng 5 năm 2020 và tại phiên tòa nguyên đơn Hứa Thị T trình bày: Bà T và ông T kết hôn tự nguyện, có được tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình. Ngày 19 tháng 3 năm 2007, bà T ông T đăng ký kết hôn tại Ủy

ban nhân dân phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng). Thời điểm kết hôn bà T buôn bán tại nhà, ông T làm nghề tự do sau đó buôn bán tại nhà. Hiện tại bà T đang làm việc tại công ty xuất nhập khẩu M.

- Về quá trình chung sống vợ chồng: Sau khi kết hôn, bà T và ông T chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn là do mâu thuẫn với gia đình nhà chồng. Thời điểm đó bà đang mang thai thì bị bố mẹ chồng đuổi ra khỏi nhà, ông T không bảo vệ được bà. Sau đó, bà được chị gái cho 01 mảnh đất khoảng 80m2, bà đã dựng nhà ở đó, quá trình xây dựng nhà một mình bà tự lo, ông T không đóng góp giúp bà, không có trách nhiệm với gia đình.

Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ năm 2014. Nguyên nhân mâu thuẫn chính của vợ chồng bà là do vợ chồng không có tiếng nói chung, ông T mải chơi, không lo cho vợ con, không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên chửi mắng bà. Ngoài ra, còn có nguyên nhân nữa là do ông T đi vào con đường tệ nạn ma túy (nghiện ngập) từ khoảng năm 2010, hiện nay ông T đang uống thuốc Methadone. Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra thường xuyên, có xảy ra bạo lực một lần vào năm 2015. Mâu thuẫn đỉnh điểm là khoảng tháng 4/2020 do tính chất công việc làm ăn bà phải đi làm cỗ ở Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng, ông T nghĩ bà đi chơi nên chửi mắng bà. Quá trình mâu thuẫn của vợ chồng chưa có sự hòa giải của tổ dân phố cũng như gia đình, vợ chồng tự hòa giải, mặc dù vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không ăn uống chung với nhau, ông T đi chơi đến khuya mới về nhà, về chỉ để ngủ, hai vợ chồng ở chung nhà nhưng có khi 2-3 ngày không nói chuyện với nhau, không ai quan tâm ai, giữa hai vợ chồng không có tiếng nói chung, bà đã đưa ra các biện pháp và cũng đã cho ông T nhiều cơ hội để khắc phục, hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả, vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được tình cảm. Ông T vẫn sử dụng ma túy, bà không thể cảm hóa được nên quyết định ly hôn. Từ tháng 6 năm 2020 bà và ông T bắt đầu sống ly thân. Sau khi ly thân ông bà không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm. Đến nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân được nữa nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng bà T và ông T có 01 (một) con chung, cháu tên là Bùi Tùng B - sinh ngày 03/7/2008 (giới tính: nam). Khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Bùi Tùng B cho đến khi cháu thành niên và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà T xác định quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nguyên đơn xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 03 tháng 5 năm 2020, quá trình giải quyết vụ án và qua hòa giải bị đơn Bùi Trung T trình bày: Ông và bà T kết hôn tự nguyện, có được tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình. Ngày 19 tháng 3 năm 2007, ông T và bà T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố C, tỉnh

Cao Bằng. Thời điểm kết hôn ông T làm nghề tự do sau đó buôn bán tại nhà. Bà T cũng buôn bán tại nhà.

- Về quá trình chung sống vợ chồng: nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng không đúng như bà T trình bày. Năm 2014 vợ chồng ông chung sống hòa thuận, cho đến thời gian gần đây bà T hay đi Đông Khê chơi, uống rượu không chăm lo cho con cái nên ông có chửi mắng, không quan tâm, hỏi han bà T, do đó dẫn đến việc bà T làm đơn xin ly hôn. Bà T cho rằng ông không có trách nhiệm với gia đình là không đúng vì ông vẫn giúp bà T công việc kinh doanh hàng ngày. Ông xác nhận ông nghiện ma túy nhưng hiện giờ đang uống thuốc methadone. Nay ông xác định mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức ly hôn, ông đề nghị Tòa án cho thời gian để vợ chồng ông hàn gắn tình cảm quay về đoàn tụ cùng nuôi dạy con chung.

- Về con chung: Ông T xác định quá trình chung sống vợ chồng ông có 01 (một) con chung, cháu tên là Bùi Tùng B - sinh ngày 03/7/2008 (giới tính: nam). Trường hợp ly hôn ông T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Bùi Tùng B cho đến khi cháu thành niên và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Ông xác định quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bị đơn xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn Bùi Trung T: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải giữa các đương sự. Tại Biên bản hòa giải, ông T có ý kiến: Về quan hệ hôn nhân, ông T không nhất trí ly hôn; Về con chung, ông T đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung cho đến khi cháu thành niên và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Vụ án đã được Tòa án đã tiến hành hòa giải một lần nhưng hai bên đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ngày 28 tháng 7 năm 2020 Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng đã đưa vụ án ra xét xử, bị đơn Bùi Trung Tvắng mặt (lần 1) không có lý do, Tòa án đã hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, ông Bùi Trung T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, không có lý do. Quá trình giải quyết vụ án ông T không có yêu cầu phản tố. Căn cứ quy định của pháp luật Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Bùi Trung T. Tại phiên tòa nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể hòa hợp với nhau và không còn khả năng đoàn tụ, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng tham gia tố tụng tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tung: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48, 195, 196, 197, 198,

203, 239 và 243 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân giữa chị Hứa Thị T và anh Bùi Trung T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị Hứa Thị T và anh Bùi Trung T đăng ký kết hôn từ ngày 19/3/2007 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố C. Quá trình chung sống đến năm 2014 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân, do anh T nghiện ma túy dẫn đến mâu thuẫn về kinh tế, hay gây sự với vợ con, không có trách nhiệm với gia đình, hai vợ chồng không có tiếng nói chung, mặc dù bà T đã dùng mọi biện pháp để hàn gắn tình cảm, đã cho anh T nhiều cơ hội để khắc phục nhưng không có kết quả. Chị T xác định mẫu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Qua xác minh tại tổ trưởng Tổ M, phường T, thành phố C: Chị T anh T sau khi kết hôn sinh sống tại nhà bố mẹ chồng được khoảng 5, 6 năm. Sau đó xảy ra mâu thuẫn với mẹ chồng nên đã chuyển ra thuê trọ một thời gian. Nguyên nhân chính xảy ra mâu thuẫn vợ chồng là do anh T nghiện dẫn đến mâu thuẫn về kinh tế, vợ chồng có cãi chửi nhau thường xuyên, anh T có hành vi đánh vợ. Mâu thuẫn vợ chồng chưa được trực tiếp hòa giải tại tổ dân phố, tuy nhiên Hội phụ nữ tổ đã nhiều lần khuyên nhủ vợ chồng quay lại đoàn tụ.

Tại phiên tòa, chị T có ý kiến về thời gian, điều kiện kết hôn như nguyên đơn trình bày. Quá trình chung sống phát hiện anh T nghiện ma túy, chị T và gia đình đã tạo điều kiện cho anh T cai nghiện nhưng không cai được. Anh T không có đóng góp gì về kinh tế trang trải cho cuộc sống. Chị T đi làm thêm để tăng thu nhập thì ông T ghen và nghi ngờ chị. Hai vợ chồng đã sống ly thân, chị T xác định không còn tình cảm gì với anh T, mong muốn được ly hôn. Như vậy cho thấy đời sống chung giữa hai vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn Hứa Thị T theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: chị T và anh T có 01 con chung là cháu Bùi Tùng B (sinh năm 2008), hiện đang sinh sống cùng bố mẹ. Xét thấy hiện tại bản thân anh T nghiện ma túy, hiện vẫn đang dùng thuốc Methanol, nếu để cháu B cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng con chung sẽ không đảm bảo môi trường tốt nhất cho sự phát triển của cháu B. Chị T khai nhận chị vẫn đi làm thuê và có thu nhập khoảng 07 triệu đồng đủ khả năng để nuôi dưỡng con chung. Ngoài ra tổ dân phố cũng xác nhận chị T là người chăm chỉ làm ăn và quan tâm con cái. Trong biên bản lấy ý kiến của cháu B, cháu cũng có nguyện vọng muốn được ở với mẹ nếu hai bố mẹ ly hôn, do đó cần chấp nhận giao con chung cho mẹ là Hứa Thị T chăm sóc, giáo dục. Do chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 56; 58; 81; 82; 83 luật Hôn nhân gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hứa Thị T xử cho bà Hứa Thị T được ly hôn với ông Bùi Trung T.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao cháu Bùi Tùng B sinh ngày 03/7/2008 cho bà Hứa Thị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Do bà T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về án phí ly hôn: Bà Hứa Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nội dung vụ án là ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Bị đơn Bùi Trung Tđã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật. Sau khi nhận được văn bản tố tụng của Tòa án ông Thành có mặt tham gia hòa giải một lần nhưng các bên đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tòa án tiếp tục báo gọi nhưng ông Thành không đến. Quá trình giải quyết vụ án ông Thành không có yêu cầu phản tố. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt (không có lý do). Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Bùi Trung Thành.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Hứa Thị T và ông Bùi Trung T kết hôn tự nguyện, có được tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố C, tỉnh Cao Bằng vào ngày 19/3/2007. Xét hôn nhân giữa bà T và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

- Về quá trình chung sống vợ chồng: Sau khi kết hôn bà T, ông T chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2008 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà T lúc đầu là do mâu thuẫn với gia đình nhà chồng. Sau đó, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014, nguyên nhân mâu thuẫn chính của vợ chồng là do vợ chồng không có tiếng nói chung, do ông T mải chơi, không có trách nhiệm với gia đình vợ con. Ngoài ra, còn có nguyên nhân nữa là do ông T đi vào con đường tệ nạn ma túy (nghiện ngập) từ năm 2010 dẫn đến mâu thuẫn về kinh tế. Mâu thuẫn vợ chồng đỉnh điểm là từ tháng 4/2020 khi bà

T đi làm thêm để tăng thu nhập thì ông T nghi ngờ bà T đi chơi nên chửi mắng bà, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài. Khi mâu thuẫn xảy ra, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau và đã xảy ra bạo lực gia đình. Quá trình mâu thuẫn của vợ chồng mặc dù chưa có sự hòa giải của tổ dân phố cũng như gia đình nhưng vợ chồng đã tự hòa giải, vợ chồng tuy vẫn sống chung nhà nhưng giữa hai vợ chồng không có tiếng nói chung, không ai quan tâm ai. Bà T cũng đã cho ông T nhiều cơ hội để hàn gắn, khắc phục tình cảm nhưng không có kết quả, vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được tình cảm. Ngày 05/5/2020 Tòa án tiến hành hòa giải, ông T không nhất trí ly hôn. Sau lần hòa giải tại Tòa án bà T và ông T bắt đầu sống ly thân. Sau khi ly thân ông bà không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú trước đây của bà T ông T để tìm hiểu nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Tổ trưởng dân phố nơi đó cho biết sau khi kết hôn bà T và ông T chung sống tại nhà bố mẹ chồng ở Tổ M, phường T, thành phố C được khoảng 5 - 6 năm thì do mâu thuẫn mẹ chồng nàng dâu nên hai vợ chồng T T chuyển ra ngoài thuê trọ một thời gian. Trong thời gian bà T, ông T sinh sống tại địa phương, tổ dân phố được biết ông T vướng vào tệ nạn xã hội, nghiện ma túy, do đó dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không hòa thuận. Quá trình mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, ông T có hành vi đánh bà T nhưng không gây thương tích. Hiện nay, ông T vẫn đang sinh sống tại Tổ M, phường T, thành phố C, còn bà T đã chuyển đi nơi khác sinh sống (thời gian bà T chuyển đi không biết, địa chỉ bà T cư trú ở phường S, thành phố C, tỉnh Cao Bằng).

Tòa án đã cho các bên thời gian để hòa giải khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm cùng nuôi dạy con chung. Tại phiên tòa ông T vắng mặt, bà T khẳng định từ khi ly thân đến nay hai vợ chồng chưa có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm, khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, việc ông T nghiện ma túy kéo dài đã nhiều năm bà không thể cảm hóa được nên bà T giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông T đã nảy sinh mâu thuẫn từ nhiều năm, bà T xác định nguyên nhân mâu thuẫn chính là do ông T nghiện ma túy, ông T cũng thừa nhận từ đó dẫn đến mâu thuẫn về kinh tế. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã đánh chửi nhau. Tòa án cũng đã dành thời gian và cơ hội để các bên hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn không được giải quyết. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng bà T ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của bà T thỏa mãn những căn cứ cho ly hôn quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

- Về nuôi con chung: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ do bà T giao nộp; lời khai của đương sự; ý kiến của con chưa thành niên; kết quả xác minh tại địa phương. Hội đồng xét xử nhận thấy bà T và ông T có 01 (một) con chung, cháu tên là Bùi Tùng B - sinh ngày 03/7/2008 (giới tính: nam) hiện nay cháu đang sinh sống cùng với bà T tại Tổ M, phường S, thành phố C. Khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bùi Tùng B

cho đến khi cháu thành niên và không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con (ông T) cấp dưỡng cho con. Bà T hiện nay đang sinh sống tại thành phố C, có việc làm, có thu nhập, có điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu B. Hiện tại cháu B cũng đang sinh sống cùng với mẹ. Khi Tòa án tiến hành lấy ý kiến cháu B cũng cho rằng mẹ cháu là người chăm sóc, dạy dỗ cháu từ nhỏ nên cháu có nguyện vọng được sống cùng với mẹ. Còn ông T hiện vẫn sử dụng ma túy và đang dùng thuốc Methadone, nếu để cháu B cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng sẽ không đảm bảo môi trường tốt nhất cho sự phát triển của cháu B. Với nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Bùi Tùng B cho bà Hứa Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu thành niên là phù hợp với quy định của pháp luật, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu B.

Về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Tại phiên tòa bà T cho rằng ông T hiện vẫn sử dụng ma túy, không có điều kiện để lo cho con nên bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung cùng với bà. Do bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung cùng với bà, đây là sự tự nguyện của bà T nên cần chấp nhận không đặt ra việc giải quyết về cấp dưỡng trong vụ án này. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và cấp dưỡng được giải quyết theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T xác định có tài sản chung nhưng hai bên đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Ông T cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết và tại phiên tòa ông T vắng mặt. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết về tài sản trong vụ án này. Việc chia tài sản sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu của các đương sự.

Về nợ chung: Hai đương sự xác định không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Hứa Thị T và ông Bùi Trung T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Bùi Tùng B - sinh ngày 03/7/2008 (giới tính: nam) cho bà Hứa Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục cho đến khi con thành niên. Không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự đều xác định không có nợ chung không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Hứa Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ nhà nước. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà T đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0000688 ngày 03 tháng 4 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Xác nhận bà Hứa Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Bà Hứa Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Bùi Trung T vắng mặt tại phiên tòa (có lý do) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TAND tỉnh CB;
- VKSND TPCB;
- THADS TPCB;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

Lê Thúy Hằng